

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN TÂM VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN TÂM VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AM TAM VIET INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AM TAM VIET INVESTMENT., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108662295

**3. Ngày thành lập:** 26/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9, Xóm Chùa , Thôn Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02462970120

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất máy thông dụng khác<br>Chi tiết: - Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu;<br>- Sản xuất máy điều hoà nhiệt độ, dùng cho cả mô tô;                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2819        |
| 2.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592        |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649(Chính) |
| 4.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4759        |
| 5.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312        |
| 6.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3313        |
| 7.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3314        |
| 8.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320        |
| 9.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0810        |
| 10. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211 |
| 13. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 14. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 15. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 16. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 17. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229 |
| 18. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291 |
| 19. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292 |
| 20. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299 |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329 |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330 |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390 |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663 |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                              | 4669 |
| 33. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 34. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy<br>(điểm c, khoản 1, điều 9a Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy năm 2013)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 35. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy; huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy<br>(điểm a, b khoản 1, điều 9a Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy năm 2013)                                                                                                                                                                                                                | 8559 |
| 36. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển<br>Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu | 7730 |
| 37. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử (Nghị định số: 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4791 |
| 38. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng. Thiết kế kiến trúc công trình.</li> <li>Thiết kế nội ngoại thất công trình;</li> <li>- Thiết kế công trình giao thông cầu, đường bộ.</li> <li>- Thiết kế mạng thông tin liên lạc, viễn thông trong công trình xây dựng;</li> <li>- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35kV ( Khoản 1 Điều 48 NĐ 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy ( điểm a, khoản 1, điều 9a Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy năm 2013)</li> <li>- Quản lý dự án các công trình xây dựng; (Nghị Định 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nông thôn;</li> <li>- Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo nghiên cứu khả thi, tiền khả thi;</li> <li>- Lập và thẩm tra các dự án đầu tư xây dựng công trình;</li> <li>- Tư vấn thẩm tra thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, cấp thoát nước môi trường. (Nghị Định 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>- Tư vấn, lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ mời thầu, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thẩm tra dự án đầu tư, bản vẽ thi công, tổng dự toán, giá thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng); (Luật đấu thầu 2005)</li> <li>- Khảo sát xây dựng; (Nghị Định 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>- Giám sát xây dựng và hoàn thiện loại công trình thủy lợi và thủy điện;</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng loại công trình chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy lợi và thủy điện lĩnh vực thiết bị công trình;</li> <li>- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;</li> <li>- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình dân dụng, công nghiệp;</li> <li>- Giám sát thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220kV;</li> </ul> <p>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình: Dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br/>( Khoản 1 Điều 49 NĐ 59/2015/NĐ-CP)</p> | 7110 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

|     |                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý;<br>Môi giới thương mại (Điều 150 Luật Thương Mại năm 2005)                                             | 4610 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh ( Điều 28 Luật thương mại) | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.666.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                           | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM VĂN THƯỜNG  | Số 9, ngách 39/118 đường Tân Triều, Thôn Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 579.960    | 5.799.600.000         | 60,000    | 030077002855                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                                | Tổng số           | 579.960    | 5.799.600.000         | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ THỊ HOA TUYẾT | Số 9, ngách 39/118 đường Tân Triều, Thôn Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 289.980    | 2.899.800.000         | 30,000    | 036179004697                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                                | Tổng số           | 289.980    | 2.899.800.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | LÊ THỊ NGỌC LAN  | Số 9, ngách 39/118 đường Tân Triều, Thôn Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 96.660     | 966.600.000           | 10,000    | 036177003437                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                                | Tổng số           | 96.660     | 966.600.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN THUỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/10/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030077002855

Ngày cấp: 13/04/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 9, ngách 39/ 118 đường Tân Triều, Thôn Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 9, ngách 39/ 118 đường Tân Triều, Thôn Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội